

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2025- 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	8	
2	Phòng học bán kiên cố	3	
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	5301,1 m ²	15,5 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1500 m ²	4 m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	55 m ²	1,8 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	30 m ²	0,9 m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	700 m ²	2 m ²
5	Diện tích phòng nghệ thuật	55 m ²	
6	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	180 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	433	bộ/11 nhóm lớp
1	Số thiết bị đồ dùng đồ chơi hiện có theo quy định	433	bộ/11 nhóm lớp
2	Số thiết bị đồ dùng đồ chơi còn thiếu so với quy định	150	bộ/8 nhóm lớp
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	26	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, v.v...)	6 máy tính	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	-Ty vy: 13 - Máy in: 4 - Bàn ghế: 510	Số thiết bị/nhóm (lớp)
Số lượng (m ²)			
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Số m ² /trẻ em
		Chung nam/Nữ	Chung nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20 m ²	240 m ² 1,2 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		30 m ² 0,4 m ²

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet	x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XV	Tường rào xây	x	

An Châu, ngày 25 tháng 06 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)

Lê Thị Thúy Oanh

